

Bảng thông số sản phẩm

Thông số kỹ thuật



Vivace 16A International Socket with 2.1A USB, Aluminium Silver

KB42616USB_AS_G19

Main

| | |
|----------------------------|-----------------------------|
| Range of product | Vivace |
| Product or component type | USB charger + socket-outlet |
| Type of USB power supply | USB type A |
| Device mounting | Flush |
| Outlet poles configuration | 2P + E with shutter |
| Rated current | 16 A |
| Colour tint | Aluminium silver |

Complementary

| | |
|--------------------------------|---|
| Range | Vivace |
| Socket number | 1 |
| Device mounting | Flush 30.5 mm |
| Device presentation | Mechanism |
| Socket additional information | Shuttered |
| Number of power socket outlets | 1 x 2P + E with shutter, universal 1 x 2P + E with shutter, China 1 x 2P with shutters, Schuko 1 x 2P with shutters, universal |
| Rated current | Power supply: 16 A 250 V, AC, 50/60 Hz 10 A 16 A |
| Colour tint | Aluminium silver |
| Surface finish | Glossy |
| Surface treatment | Untreated |
| Connector type | Socket outlet |
| [Ue] rated operational voltage | 220...250 V AC 50/60 Hz |
| Power consumption in W | 0.075 W |
| Input power | 13.5 W |
| Integrated connection type | 2 USB type A 5 V DC, maximum load current: 2.1 A |
| Material | Polycarbonate: grid plate Polycarbonate: surround Polycarbonate: base cover Nylon + GF: shutter Brass: contact plate Steel coated with zinc chromate: spring Nickel steel: terminal screw |

| | |
|--------------------------------------|--|
| Protection type | USB port: over temperature protection with PWM IC circuit (battery charging) Over voltage protection against surges Overcurrent protection |
| Shape of screw head | Panhead |
| Screwdriver shape | Phillips combined |
| Electrical connection | 3 screw terminal 2 x AWG 6 |
| Clamping connection capacity | 2 x 4 mm ² for solid or flexible cable(s) |
| Wire stripping length | 10...12 mm |
| Mounting support | Mounting box |
| Fixing mode | By screws M4 x 25 mm |
| Fixing center | 60.3 mm |
| Height | 86 mm |
| Width | 86 mm |
| Depth | 38.9 mm |
| Embedding depth | 30.5 mm |
| Net weight | 0.13 kg |
| IP degree of protection | IP20 |
| Type of packing | Bag |
| Quantity per set | 1 |
| Sale per indivisible quantity | 1 |
| Outlet standard deviation | Universal |
| Main colour tint | Aluminium silver |

Environment

| | |
|--|--|
| Operating altitude | <= 2000 m |
| Ambient air temperature for operation | 0...40 °C |
| Ambient air temperature for storage | -5...60 °C |
| Relative humidity | 0...95 % |
| Standards | IEC 60950-1 IEC 62368-1 IEC 61558-2-16 |

Packing Units

| | |
|-------------------------------------|---------|
| Unit Type of Package 1 | PCE |
| Number of Units in Package 1 | 1 |
| Package 1 Height | 3.89 cm |
| Package 1 Width | 8.6 cm |
| Package 1 Length | 8.6 cm |
| Package 1 Weight | 135 g |
| Unit Type of Package 2 | BB1 |
| Number of Units in Package 2 | 60 |
| Package 2 Height | 21 cm |
| Package 2 Width | 31 cm |

Package 2 Length 50 cm

Package 2 Weight 8.1 kg

Environmental Data

Schneider Electric nhắm đến việc đạt được vị trí Net Zero vào năm 2050 thông qua các quan hệ đối tác chuỗi cung ứng, giảm vật liệu tác động và sự tuần hoàn thông qua chiến dịch "Use Better, Use Longer, Use Again" đang diễn ra của chúng tôi để kéo dài tuổi thọ sản phẩm và khả năng tái chế.

[Dữ liệu môi trường đã giải thích >](#)

[Cách chúng tôi đánh giá tính bền vững của sản phẩm >](#)

Ảnh hưởng môi trường

| | |
|---|------------|
| Carbon footprint (kg.eq.CO2 per CR, Total Life cycle) | 599 |
|---|------------|

| | |
|--------------------------|---|
| Environmental Disclosure | Product Environmental Profile |
|--------------------------|---|

Use Better

Vật liệu và Bao bì

| | |
|--|------------|
| Packaging made with recycled cardboard | Yes |
|--|------------|

| | |
|--------------------------------------|-----------|
| Packaging without single use plastic | No |
|--------------------------------------|-----------|

| | |
|-----------------------------------|------------------|
| EU RoHS Directive | Compliant |
|-----------------------------------|------------------|

| | |
|------------------|-----------------------------------|
| REACH Regulation | REACH Declaration |
|------------------|-----------------------------------|

| | |
|-----------------------|--|
| China RoHS Regulation | China RoHS declaration |
|-----------------------|--|

Use Again

Đóng gói lại và tái sản xuất

| | |
|---------------------|---|
| Circularity Profile | End of Life Information |
|---------------------|---|

| | |
|-----------|-----------|
| Take-back | No |
|-----------|-----------|

